

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SIÊU SIÊU THỊ THIÊN THIÊN TÂM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SIÊU SIÊU THỊ THIÊN THIÊN TÂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN THIEN TAM SUPER SUPER SUPER MARKET GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THIEN THIEN TAM SUPER SUPER SUPER MARKET GROUP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110006597

**3. Ngày thành lập:** 23/05/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 57, Phường Cự Khối, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979114187

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4511     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4513     |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610     |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4620     |
| 9.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm<br>(không hoạt động tại trụ sở)<br>(Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi khoản 2 điều 1 quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) | 4632     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633 |
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641 |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(bán buôn được phẩm)                                                                                                                                                                                                                                      | 4649 |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                          | 4653 |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                 | 4659 |
| 18. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn)                                                                                                                                                                        | 4661 |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                         | 4663 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp)<br>Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động. | 4669 |
| 22. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                     | 8230 |
| 23. | Dịch vụ đóng gói<br>(trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)                                                                                                                                                                                                                                        | 8292 |
| 24. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8531 |
| 25. | Đào tạo trung cấp<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                               | 8532 |
| 26. | Đào tạo cao đẳng<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                | 8533 |
| 27. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                 | 6820 |
| 28. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 29. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320 |
| 30. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                        | 7410 |
| 31. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 32. | Bán buôn tổng hợp<br>(Không tồn trữ hóa chất; trừ bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và thực hiện theo Quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt Quy hoạch nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)                                                      | 4690(Chính) |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ bán lẻ thuốc lá, thuốc Lào)<br>(Thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và quyết định 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh)                                                                        | 4711        |
| 34. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4719        |
| 35. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4721        |
| 36. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi khoản 2 điều 1 quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh). | 4722        |
| 37. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4723        |
| 38. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1030        |
| 39. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1075        |
| 40. | In ấn<br>(trừ in tráng bao bì kim loại, in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may, đan tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1811        |
| 41. | Sản xuất sắt, thép, gang<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2410        |
| 42. | Đúc sắt, thép<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2431        |
| 43. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2592        |
| 44. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5621        |
| 45. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ quán bar, quán giải khát có khiêu vũ và không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5630        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 46. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7911                                                                |
| 47. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                               | 4101                                                                |
| 48. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102                                                                |
| 49. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                   | 4211                                                                |
| 50. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                    | 4212                                                                |
| 51. | Xây dựng công trình điện<br>(doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo Nghị định 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)                                                                            | 4221                                                                |
| 52. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                             | 4222                                                                |
| 53. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                              | 4223                                                                |
| 54. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                               | 4229                                                                |
| 55. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                        | 4291                                                                |
| 56. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                 | 4292                                                                |
| 57. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                           | 4293                                                                |
| 58. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                      | 4299                                                                |
| 59. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311                                                                |
| 60. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312                                                                |
| 61. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                       | 4321                                                                |
| 62. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                          | 4741                                                                |
| 63. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                            | 4752                                                                |
| 64. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                     | 4753                                                                |
| 65. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4759                                                                |
| 66. | “Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện” | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN TẬP<br>ĐOÀN THIÊN<br>THIÊN TÂM | 21E Đường 111,<br>Ấp 2, Xã Tân<br>Thạnh Đông,<br>Huyện Củ Chi,<br>Thành phố Hồ<br>Chí Minh, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 51.000        | 510.000.000              | 51,000       | 0317079746                                                                                                             |            |
|     |                                                   |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                   |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                   |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                   |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                   |                                                                                                         | Tổng số                            | 51.000        | 510.000.000              | 51,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ QUỐC<br>CHƯƠNG                                 | Thôn 1, Xã Bình<br>Đào, Huyện<br>Thăng Bình, Tỉnh<br>Quảng Nam, Việt<br>Nam                             | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 200.000.000              | 20,000       | 205024533                                                                                                              |            |
|     |                                                   |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                   |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                   |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                   |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                   |                                                                                                         | Tổng số                            | 20.000        | 200.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                  |                           |        |             |        |              |
|---|----------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | ĐÀO THỊ THU HÀ | Tổ 5, Phường Cự Khối, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 29.000 | 290.000.000 | 29,000 | 001187041512 |
|   |                |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                  | Tổng số                   | 29.000 | 290.000.000 | 29,000 |              |
|   |                |                                                                  |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐÀO THỊ THU HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 05/05/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001187041512

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 5, Phường Cự Khối, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ 5, Phường Cự Khối, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội